



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2012

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: (84) 651 3881 948 Fax: (84) 651 3887 548

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| | 02 - 03 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 04 - 05 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 06 - 07 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 08 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 - 22 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |

10120222
CHI NH
ẠI TP. HỒ
CÔNG
SÁCH NHIỆ
KIỂM TOÁN
VIỆT
THANH-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước, là Công ty 100% vốn Nhà Nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, được thành lập theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bình Phước thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước. Công ty đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát nước và dân dụng ;
- Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh ;
- Khoan thăm dò và khai thác nước ngầm ;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng ;
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Địa chỉ: Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: (84) 651 3881 948 Fax: (84) 651 3887 548

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được bổ nhiệm trong năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

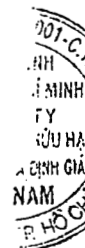
| | |
|---------------------|----------------|
| Ông Trần Xuân Hoàng | Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Phong | Phó giám đốc |
| Bà Phạm Thị Loan | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

Giám đốc

Bình Phước, ngày 31 tháng 01 năm 2013





Số: 13023 /TC-VAE-HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 22 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước năm 2012:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản bằng tiếng Việt và bốn bản tiếng Anh. Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước giữ năm bản tiếng Việt và ba bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt và một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0047/KTV

Thay mặt và đại diện cho,

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1347/KTV

222
HỒ
CHÍ
MINH
KIỂM
TOÁN
VIÊN
4

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 23.166.837.893 | 21.275.553.835 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 12.619.776.450 | 8.398.679.526 |
| 1 Tiền | 111 | | 2.419.562.106 ✓ | 398.679.526 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.200.214.344 ✓ | 8.000.000.000 |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.066.207.773 | 4.129.875.697 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | VIII.1. | 3.219.681.780 ✓ | 3.305.599.136 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | VIII.2. | 689.816.050 ✓ | 735.945.362 |
| 3 Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.2. | 329.968.591 ✓ | 261.589.847 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (173.258.648) ✓ | (173.258.648) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 6.153.330.024 | 8.139.757.472 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.3. | 6.153.330.024 ✓ | 8.139.757.472 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 327.523.646 | 607.241.140 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 91.637.499 | - |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 103.182.196 | 365.622.600 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 4.803.951 | - |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 127.900.000 | 241.618.540 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 79.126.245.448 | 80.498.687.492 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 74.994.334.548 | 76.151.002.606 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4. | 64.270.757.951 ✓ | 60.259.573.697 |
| - Nguyên giá | 222 | | 99.695.943.251 ✓ | 88.120.848.434 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35.425.185.300) | (27.861.274.737) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.5. | 687.503.850 | 1.062.413.802 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.582.346.483 | 3.582.346.483 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.894.842.633) | (2.519.932.681) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.6. | 10.036.072.747 | 14.829.015.107,00 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.131.910.900 | 2.347.684.886 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7. | 2.131.910.900 | 2.347.684.886 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 270 | | 102.293.083.341 | 101.774.241.327 |

07/12/2012
 MIA
 Y
 JU
 HC
 10/12/2012

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Tel: (84) 651 3881 948 Fax: (84) 651 3887 548

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2012

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 47.916.193.321 | 51.257.280.149 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 34.600.019.524 | 36.274.550.420 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.8. | 1.566.610.000 | 1.566.610.000 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | VIII.3. | 2.985.155.851 | 3.050.275.645 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | | 29.192.533 | 2.316.059.673 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9. | 309.865.098 | 438.289.326 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 1.236.540.433 | 1.548.545.241 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | V.10. | 57.200.000 | 45.000.000 |
| 7 Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.11. | 26.031.127.858 | 26.137.271.398 |
| 10 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.384.327.751 | 1.172.499.137 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 13.316.173.797 | 14.982.729.729 |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | V.12. | 13.316.173.797 | 14.882.783.797 |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 99.945.932 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 54.376.890.020 | 50.516.961.178 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13. | 54.376.890.020 | 50.516.961.178 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40.670.273.239 | 36.887.011.139 |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.927.057.099 | 1.927.057.099 |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.021.486.217 | 734.127.070 |
| 9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 213.100.000 | 98.200.000 |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.250.303.273 | 1.306.516.571 |
| 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 8.294.670.192 | 9.564.049.299 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 102.293.083.341 | 101.774.241.327 |

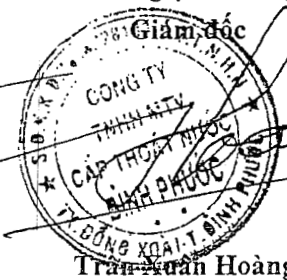
Bình Phước, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

hank
Nguyễn Thị Hồng Hạnh

hank
Phạm Thị Loan



Trần Xuân Hoàng

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.14. | 28.143.564.981 | 21.206.927.835 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V.15. | 13.412.873 | 83.982.272 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.16. | 28.130.152.108 | 21.122.945.563 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | V.17. | 20.424.973.709 | 14.751.871.125 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.705.178.399 | 6.371.074.438 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18. | 1.043.667.090 | 807.053.038 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.19. | 33.479.797 | 35.731.741 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.198.262.622 | 4.650.578.733 |
| 10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.517.103.070 | 2.491.817.002 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | | 97.630.882 | 4.000.000 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 32.800.000 | 55.322.000 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 64.830.882 | (51.322.000) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 3.581.933.952 | 2.440.495.002 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.20. | 708.342.489 | 518.125.901 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | | 2.873.591.463 | 1.922.369.101 |

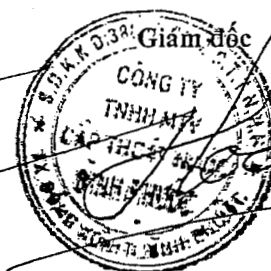
Bình Phước, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Handwritten signature of Phạm Thị Loan



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Phạm Thị Loan

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND


| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 28.949.758.271 | 23.686.941.572 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (10.353.372.079) | (16.179.435.720) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (5.647.446.759) | (5.727.927.960) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (33.479.797) | (35.731.741) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | (950.807.024) | (203.799.139) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 747.957.037 | 18.278.550.558 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (3.505.304.152) | (19.521.406.572) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.207.305.497 | 297.190.998 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (5.578.884.116) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.043.667.090 | 807.053.038 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.535.217.026) | 807.053.038 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 1.115.618.453 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.566.610.000) | (1.566.610.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (450.991.547) | (1.566.610.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 4.221.096.924 | (462.365.964) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.398.679.526 | 8.861.045.490 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 12.619.776.450 | 8.398.679.526 |


Bình Phước, ngày 31 tháng 01 năm 2013

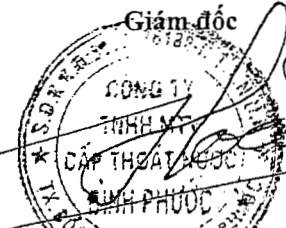
Người lập biểu

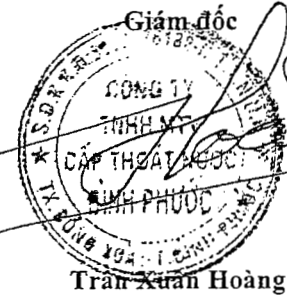
Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Hồng Hạnh


Phạm Thị Loan


Trần Xuân Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước, là Công ty 100% vốn Nhà Nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, được thành lập theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bình Phước thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước. Công ty đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát nước và dân dụng ;
- Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh ;
- Khoan thăm dò và khai thác nước ngầm ;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng ;
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Địa chỉ: Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: (84) 651 3881 948 Fax: (84) 651 3887 548

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung.

202221
CHI NH
TP. HỒ C
CÔNG
CH NHIỆT
TỔNG V.
VIỆT N
ANH - T

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| TSCĐ hữu hình khác | 4 - 10 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được xác định khi đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

ANH H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: thuế suất thuế GTGT 5% đối với nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; 10% đối với doanh thu từ lắp đặt và cho thuê đồng hồ nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11/01/2012
CH
TẠI TP
C
RÁCH
KIỂM T
VI
THAI

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 51.763.391 | 64.048.727 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.367.798.715 | 334.630.799 |
| - Ngân hàng Công thương Bình Phước | 1.249.633.835 | 187.863.660 |
| - Ngân hàng NN và PTNT Bình Phước | 133.261.993 | 59.371.484 |
| - Ngân hàng NN và PTNT Bình Long | 5.531.177 | 26.305.178 |
| - Ngân hàng NN và PTNT Phước Long | 103.804.428 | 17.669.202 |
| - Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 1.222.872 | 1.197.616 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Phước | 41.020.095 | 42.223.659 |
| - Ngân hàng Nam Á | 833.324.315 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 10.200.214.344 | 8.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Công thương Bình Phước | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng NH công thương Bình Phước | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng Ngân hàng Nam Á | 2.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng ngân hàng Nam Á | 1.169.875.144 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng NH NN&PTNT tỉnh | 1.030.339.200 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Phước | - | 1.000.000.000 |
| Cộng | 12.619.776.450 | 8.398.679.526 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản chi sự nghiệp năm 2012 đang chờ phê duyệt. | | |
| | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
| Phải thu khác | 329.968.591 | 261.589.847 |
| Cộng | 329.968.591 | 261.589.847 |
| 3. Hàng tồn kho | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.992.187.830 | 6.568.148.673 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 161.142.194 | 1.571.608.799 |
| Thành phẩm | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 6.153.330.024 | 8.139.757.472 |

ĐƯỢC
 ANH
 CHIA
 TỶ
 HỮU
 BÌNH
 PHƯỚC
 P.V

CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Tel: (84) 651 3881 948 Fax: (84) 651 3887 548

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2012

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------|------------------|
| | | | | | Cộng | | |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 71.802.632.968 | 6.322.244.679 | 8.853.737.832 | 820.048.168 | 322.184.787 | 88.120.848.434 | |
| Mua trong kỳ | - | 85.067.000 | - | - | - | 85.067.000 | |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 6.672.289.240 | 1.736.120.804 | 3.081.617.773 | - | - | 11.490.027.817 | |
| Phân loại lại trong kỳ | (64.146.452.888) | 45.903.739 | 64.093.240.058 | 7.309.091 | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 14.328.469.320 | 8.189.336.222 | 76.028.595.663 | 827.357.259 | 322.184.787 | 99.695.943.251 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 20.446.155.555 | 5.584.473.032 | 833.121.053 | 869.166.266 | 128.358.831 | 27.861.274.737 | |
| Khấu hao trong kỳ | 1.329.682.515 | 591.570.012 | 5.563.733.200 | 18.810.356 | - | 7.503.796.083 | |
| Phân loại lại trong kỳ | (16.859.045.241) | (28.730.649) | 16.958.080.426 | (66.981.317) | (3.323.219) | - | |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 4.916.792.829 | 6.147.312.395 | 23.354.934.679 | 820.995.305 | 125.035.612 | 35.365.070.820 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 51.356.477.413 | 737.771.647 | 8.020.616.779 | (49.118.098) | 193.825.956 | 60.259.573.697 | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 9.411.676.491 | 2.042.023.827 | 52.673.660.984 | 6.361.954 | 197.149.175 | 64.330.872.431 | |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã tạm tính đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán (Hệ thống cấp thoát nước SH TT An Lộc - Bình Long)
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng



Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | TSVH khác | Tổng cộng |
|------------------------|---------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 3.582.346.483 | 3.582.346.483 |
| Mua trong năm | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 3.582.346.483 | 3.582.346.483 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 2.519.932.681 | 2.519.932.681 |
| Khấu hao trong kỳ | 374.909.952 | 374.909.952 |
| Tăng khác | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 2.894.842.633 | 2.894.842.633 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 1.062.413.802 | 1.062.413.802 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 687.503.850 | 687.503.850 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Bắc tỉnh ly | 755.083.071 | 805.277.544 |
| Công trình nâng cấp nhà máy nước Đồng Xoài | 1.052.806.357 | 670.260.902 |
| Công trình Hệ thống cấp nước KCN Chơn Thành | 492.475.251 | 492.475.251 |
| Công trình Nhà máy nước Phước Long | 143.390.909 | 143.390.909 |
| Công trình hệ thống cấp nước KCN Minh Hưng | 606.621.987 | 10.938.755.214 |
| Công trình tuyến ống cấp nước đường Nguyễn Huệ | 44.340.265 | 551.272.603 |
| Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TX.Đồng Xoài | 2.042.940.170 | 788.940.170 |
| Công trình đường dây trung hạ thế và TBA cấp nguồn cho trạm bơm KCN Minh Hưng III | 530.148.379 | 438.642.514 |
| Cung cấp nước KCN Bắc ĐP | 2.451.766.358 | - |
| Dự án nâng cấp nhà máy nước Đồng Xoài 2.000m3/ngđ | 1.916.500.000 | - |
| Cộng | 10.036.072.747 | 14.829.015.107 |

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị Công cụ dụng cụ phân bổ trong kỳ | 2.131.910.900 | 2.347.684.886 |
| Cộng | 2.131.910.900 | 2.347.684.886 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| 8. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,566,610,000 | 1,566,610,000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 1,566,610,000 | 1,566,610,000 |
| Cộng | 1,566,610,000 | 1,566,610,000 |
| 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 45,426,502 | 287,891,037 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 3,329,646 |
| - Thuế tài nguyên | 11,575,628 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 252,862,968 | 147,068,643 |
| Cộng | 309,865,098 | 438,289,326 |
| 10. Chi phí phải trả | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
| - Chi phí kiểm toán | 50,000,000 | 45,000,000 |
| - Chi phí nhân công dự án nâng công suất nhà máy nước ĐX 2.000 m ³ /ngđ | 7,200,000 | - |
| Cộng | 57,200,000 | 45,000,000 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
| Phải trả phải nộp khác | 26,031,127,858 | 26,137,271,398 |
| Cộng | 26,031,127,858 | 26,137,271,398 |
| 12. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
| Vay dài hạn (*) | 13,316,173,797 | 14,882,783,797 |
| Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 13,316,173,797 | 14,882,783,797 |
| Cộng | 13,316,173,797 | 14,882,783,797 |

(*) Đây là khoản vay dài hạn ODA phục vụ cho Dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài" có thời hạn 20 năm được ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng số 01/HDTDNN ngày 9/3/2000 với số tiền vay ban đầu là 29.046 triệu đồng. Gốc vay được trả đều hàng năm với số tiền 1.566 triệu đồng/năm.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

| 13 | Vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|
| 13.1 | Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| | Số dư đầu năm 2011 | 30.053.680.941 | 1.425.453.608 | 541.890.160 | 98.200.000 | 501.603.491 | 8.078.842.136 | 40.699.670.336 | |
| | Tăng trong năm | 6.833.330.198 | 501.603.491 | 192.236.910 | - | 1.922.369.101 | 1.485.207.163 | 10.934.746.863 | |
| | - Phân phối từ lợi nhuận năm trước | - | 501.603.491 | - | - | - | - | 501.603.491 | |
| | - Phân phối từ lợi nhuận năm nay | - | - | 192.236.910 | - | - | - | 192.236.910 | |
| | - Tăng TSCĐ Nhà máy nước TT Phước Bình | 6.833.330.198 | - | - | - | - | - | 6.833.330.198 | |
| | - Ngân sách Nhà nước cấp vốn cho các công trình xây dựng cơ bản năm 2011 | - | - | - | - | - | 1.485.207.163 | 1.485.207.163 | |
| | - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.922.369.101 | - | 1.922.369.101 | |
| | Giảm trong năm | - | - | - | - | (1.117.456.021) | - | (1.117.456.021) | |
| | - Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | (192.236.910) | - | (192.236.910) | |
| | - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | (423.615.620) | - | (423.615.620) | |
| | - Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển năm 2009 | - | - | - | - | (501.603.491) | - | (501.603.491) | |
| | Số dư đầu năm 2012 | 36.887.011.139 | 1.927.057.099 | 734.127.070 | 98.200.000 | 1.306.516.571 | 9.564.049.299 | 50.516.961.178 | |
| | Tăng trong năm | 3.783.262.100 | - | 287.359.147 | 215.000.000 | 2.873.591.463 | 2.513.882.993 | 9.673.095.703 | |
| | - Phân phối từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | 86.000.000 | - | - | 86.000.000 | |
| | - Phân phối từ lợi nhuận năm nay | - | - | - | 129.000.000 | - | - | 129.000.000 | |
| | - Ngân sách Nhà nước cấp vốn cho các công trình xây dựng cơ bản năm 2012 | - | - | - | - | - | 2.513.882.993 | 2.513.882.993 | |
| | - Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | 287.359.147 | - | - | - | 287.359.147 | |
| | - Tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn vốn đầu tư XDCB | 3.783.262.100 | - | - | - | - | - | 3.783.262.100 | |
| | - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 2.873.591.463 | - | 2.873.591.463 | |
| | Giảm trong năm | - | - | - | (100.100.000) | (1.929.804.761) | (3.783.262.100) | (5.813.166.861) | |
| | - Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | (287.359.147) | - | (287.359.147) | |
| | - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | (100.100.000) | (129.000.000) | - | (229.100.000) | |
| | - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (86.000.000) | - | (86.000.000) | |
| | - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.427.445.614) | - | (1.427.445.614) | |
| | - Giảm nguồn vốn đầu tư XDCB tăng vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | (3.783.262.100) | (3.783.262.100) | |
| | Số dư cuối năm 2012 | 40.670.273.239 | 1.927.057.099 | 1.021.486.217 | 213.100.000 | 2.250.303.273 | 8.294.670.192 | 54.376.890.020 | |

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

| 13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 40.670.273.239 | 36.887.011.139 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | 40.670.273.239 | 36.887.011.139 |

| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Doanh thu bán hàng | 24.306.328.711 | 19.742.977.111 |
| - Nước sinh hoạt | 24.242.259.053 | 19.677.218.911 |
| - Bán lẻ vật tư | 64.069.658 | 65.758.200 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.837.236.270 | 1.463.950.724 |
| - Lắp đặt đồng hồ nước | 3.837.236.270 | 1.463.950.724 |
| Cộng | 28.143.564.981 | 21.206.927.835 |

| 15. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 13.412.873 | 83.982.272 |
| - Nước sinh hoạt | 12.699.910 | 72.343.109 |
| - Lắp đặt đồng hồ | 712.963 | 11.639.163 |
| Cộng | 13.412.873 | 83.982.272 |

| 16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 24.293.628.801 | 19.670.634.002 |
| - Nước sinh hoạt | 24.229.559.143 | 19.604.875.802 |
| - Bán lẻ vật tư | 64.069.658 | 65.758.200 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.836.523.307 | 1.452.311.561 |
| - Lắp đặt và cho thuê đồng hồ nước | 3.836.523.307 | 1.452.311.561 |
| Cộng | 28.130.152.108 | 21.122.945.563 |

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

| 17. Giá vốn hàng bán | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 16.768.184.892 | 12.944.188.747 |
| - Nước sinh hoạt | 16.712.144.134 | 12.890.376.161 |
| - Bán lẻ vật tư | 56.040.758 | 53.812.586 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.656.788.817 | 1.807.682.378 |
| - Lắp đặt và cho thuê đồng hồ nước | 3.656.788.817 | 1.807.682.378 |
| Cộng | 20.424.973.709 | 14.751.871.125 |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.043.667.090 | 807.053.038 |
| Cộng | 1.043.667.090 | 807.053.038 |
| 19. Chi phí tài chính | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Lãi tiền vay | 33.479.797 | 35.731.741 |
| Cộng | 33.479.797 | 35.731.741 |
| 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | 3.581.933.952 | 2.440.495.002 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: (2) | | (208.435.500) |
| + Điều chỉnh tăng (Chi phí khác không tính thuế TNDN) | 32.800.000 | 55.322.000 |
| + Điều chỉnh giảm (Đã tính thuế TNDN năm 2010) | | 263.757.500 |
| Thu nhập tính thuế (theo TT 140/2012/TT-BTC) (3) | 3.614.733.952 | 2.232.059.502 |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng (4) | 25% | 25% |
| Thuế TNDN phải nộp (5) = (3) * (4) | 903.683.488 | 558.014.876 |
| Trong đó: | | |
| + Thuế TNDN phải nộp thuộc HĐ Tài chính (5.1) | 252.546.823 | 192.830.324 |
| + Thuế TNDN phải nộp thuộc HĐ SXKD (5.2) | 651.136.665 | 365.184.551 |
| Số thuế được giảm theo theo TT 140/2012/TT-BTC (6) = (5.2) * 30% | 195.340.999 | 109.555.365 |
| Số thuế TNDN di dời ống gang D.300 nhà kiến kê ngã tư Đồng Xoài (7) | - | 34.880.909 |
| Số thuế TNDN CT vận hành chạy thử NMN Bình Long (8) | - | 34.785.482 |
| Thuế TNDN phải nộp sau khi được miễn giảm (9) = (5) - (6)+(7)+(8) | 708.342.489 | 518.125.901 |

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
 (tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

Những thông tin khác

| 1. <i>Phải thu của khách hàng</i> | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng tiền nước sinh hoạt | 2.048.131.981 | 2.585.729.925 |
| Phải thu khách hàng tiền lắp đặt | - | 18.071.771 |
| Phải thu tiền nước cơ quan | 632.044.396 | 353.138.381 |
| Phải thu khách hàng (lắp đặt và các công trình) | 539.505.403 | 348.659.059 |
| Cộng | 3.219.681.780 | 3.305.599.136 |
| 2. <i>Trả trước cho người bán</i> | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TM - Tư vấn - XD Cầu đường Phước Tiến | 342.653.700 | 342.653.700 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước | 137.210.800 | 137.210.800 |
| Công ty CP Sài Gòn công nghệ nước | 98.781.375 | |
| Ứng trước tiền khoan nước KCN Chơn Thành | 79.020.000 | 79.020.000 |
| Khác | 32.150.175 | 177.060.862 |
| Cộng | 689.816.050 | 735.945.362 |
| 3. <i>Phải trả người bán</i> | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Ha Đạt | 122.034.000 | 53.247.700 |
| Công ty CP Xây lắp & SX Thiết bị ngành nước | 232.393.341 | 411.107.601 |
| Cơ sở tiện cơ khí Kim Sơn | 81.022.000 | 81.022.000 |
| Công ty TNHH Bảo Gia | 63.432.600 | |
| Công ty TNHH TM-DV- Kỹ thuật D&B | 386.111.756 | 386.111.756 |
| Công ty CP Thủy điện Thác Mơ | 197.850.975 | 89.576.025 |
| Nguyễn Văn Thanh | 404.417.740 | - |
| Công ty TNHH Uy Vũ | 88.183.230 | - |
| Công ty CP Hawaco Miền Nam | 89.320.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn XD - TM - DV Đức Anh | 95.519.327 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam | 90.165.000 | - |
| Cửa hàng Tuấn Bạc | 186.458.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước | 756.586.099 | 439.555.137 |
| Công ty TNHH Thương mại giải pháp công nghệ Minh Quân | 102.238.410 | 301.755.345 |
| Phải trả các đối tượng khác | 89.423.373 | 1.287.900.081 |
| Cộng | 2.985.155.851 | 3.050.275.645 |

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

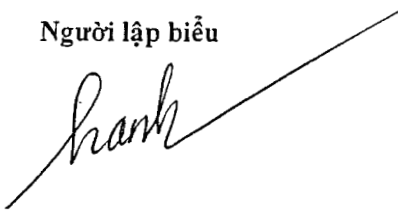
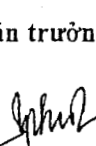
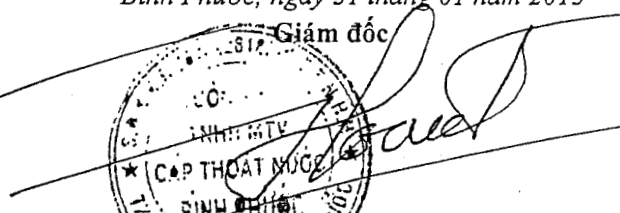
Năm 2012
(tiếp theo)

| 4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.840.724.649 | 4.548.088.769 |
| Chi phí nhân công | 7.067.413.902 | 6.100.510.845 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.938.820.515 | 5.332.478.092 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.731.127.832 | 2.243.285.093 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.045.149.433 | 1.178.087.059 |
| Cộng | 25.623.236.331 | 19.402.449.858 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT.

Bình Phước, ngày 31 tháng 01 năm 2013

| | | |
|---|---|--|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|  |  |  |
| Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Phạm Thị Loan | Trần Xuân Hoàng |

